

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG - MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2025-2026
MÔN: TOÁN LỚP 7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút.

TT	Chương/Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá						Tổng % điểm
			NB		TH		VD		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp số hữu tỉ.	C1,2,3,4 1,0	B1a 1,0		B1 b 0,5			25%
		Các phép tính với số hữu tỉ.				B2 1,0		B5 1,0	20%
2	Số thực	Số thập phân vô hạn tuần hoàn. Làm tròn số và ước lượng kết quả	C 5, 0,25		C6 0,25				5%
3	Các hình học cơ bản	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc.	C7, 8 0,5						5%
		Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song.	C9, 10 0,5						5%
		Khái niệm định lý, chứng minh định lý.		B3b 0,75		B3a 0,75			15%
		Tam giác, tam giác bằng nhau. Tam giác cân.			C11,C1 2 0,5			B4a,b 2,0	25%
Tổng			9	2	3	3		3	20
Tỉ lệ phần trăm			40%		30%		30%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%		100%

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG - BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – NĂM HỌC 2025-2026
MÔN: TOÁN 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

T T	Chương/C hủ đề	Nội dung/đơn vị kiểm thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				NB	TH	VD
SỐ VÀ ĐẠI SỐ						
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp số hữu tỉ.	Nhận biết: - Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. - Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. - Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. - Nhận biết được thứ tự trong tập hợp số hữu tỉ. Thông hiểu: - Biểu diễn được số hữu tỉ trên trục số. Vận dụng: - So sánh được hai số hữu tỉ.	TN (C2, C1, C3, C4) TL B1a 2,0		
		Các phép tính với số hữu tỉ.	Thông hiểu: - Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích thương hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của một lũy thừa). - Mô tả được thứ tự thực hiện phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ. Vận dụng: - Thực hiện được phép tính cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết, tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý) - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong vật lý, đo đạc, ...) Vận dụng : - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ			TL B1b TL B2 1,5 <

			- Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm. Thông hiểu: - Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số nguyên dương bằng máy tính cầm tay.			
		Số vô tỉ. Số thực	Nhận biết: - Nhận biết được số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn. - Nhận biết được số vô tỉ, số thực, tập hợp số thực. - Nhận biết được trục số thực và biểu diễn được số thực trên trục số trong trường hợp thuận lợi. - Nhận biết được số đối của của một số thực. - Nhận biết được thứ tự trong tập số thực. - Nhận biết được giá trị tuyệt đối của một số thực. Vận dụng: - Thực hiện được ước lượng và làm tròn số căn cứ và độ chính xác cho trước.	TN C5 0,25	TNC6 0,25	
HÌNH HỌC PHẪNG						
3	Các hình học cơ bản	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc.	Nhận biết: - Nhận biết các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh) - Nhận biết được tia phân giác của một góc. - Nhận biết được cách vẽ tia phân giác của một góc bằng dụng cụ học tập.	TN C8 C7 0,5		
		Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song.	Nhận biết: - Nhận biết được tiên đề Euclid về đường thẳng song song. Thông hiểu: - Mô tả được một số tính chất của hai đường thẳng song song. - Mô tả được dấu hiệu song song của hai đường thẳng thông qua cặp góc đồng vị, cặp góc so le trong.	TN C9,C10 0,5	TL B3a 0,75	
		Khái niệm định lý,	Nhận biết: - Nhận biết được thế nào là một định lý. Thông hiểu:	TL B3b 0,75		

	chứng minh định lý.	- Hiểu được phần chứng minh của một định lý. Vận dụng: - Chứng minh được một định lý.			
	Tam giác, tam giác bằng nhau. Tam giác cân.	Nhận biết: - Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác. - Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau. Thông hiểu: - Giải thích được định lý về tổng các góc trong một tam giác trong một tam giác bằng 180^0 . - Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. - Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau, hai góc đáy bằng nhau).		TN C11, 12 0,5	
	Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học.	Vận dụng: - Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác, ...) - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.			TL B4a,b 2,0
Tổng			11	6	3
Tỉ lệ phần trăm			40%	30%	30%
Tỉ lệ chung			40%	60%	

Họ và tên:

Môn: Toán - Lớp 7

Lớp: 7/...

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

Điểm:	Nhận xét của giáo viên:	Chữ ký Giám thị	Chữ ký Giám khảo 1	Chữ ký Giám khảo 2

ĐỀ BÀI

I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Chọn phương án đúng nhất trong mỗi câu dưới đây rồi ghi vào giấy bài làm (ví dụ câu 1 chọn phương án B thì ghi 1B):

Câu 1. Điền kí hiệu thích hợp vào ô trống $-\frac{1}{5} \square \mathbb{Q}$.

- A. $\emptyset$. B. $\notin$. C. $\in$. D. $=$.

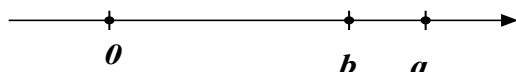
Câu 2. Cho các số sau: $-\frac{3}{2}$; $1\frac{2}{7}$; $\frac{0}{7}$; $\frac{7}{0}$. Hãy cho biết số nào không phải là số hữu tỉ?

- A. $\frac{0}{7}$. B. $\frac{7}{0}$. C. $-\frac{3}{2}$. D. $1\frac{2}{7}$.

Câu 3. Số đối của $-\frac{2}{3}$ là

- A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{3}{2}$. C. $-\frac{3}{2}$. D. $-\frac{2}{3}$.

Câu 4. Cho hai số hữu tỉ a và b được biểu diễn trên trục số như sau. Chọn đáp án đúng.



- A. $b > 0 > a$. B. $b > a$. C. $b < a < 0$. D. $0 < b < a$.

Câu 5. Viết số thập phân 0,363636... dưới dạng thu gọn (có chu kì trong dấu ngoặc).

- A. $0,(363)$. B. $0,(36)$. C. $0,(3)$. D. $0,3$.

Câu 6. Cho biết $a=1,73205...$ Hãy làm tròn a đến độ chính xác 0,005.

- A. 1,7. B. 1,732. C. 1,73. D. 1,74.

Câu 7. Cho $\widehat{xOy} = 70^\circ$, Ot là tia phân giác của $\widehat{xOy}$. Số đo $\widehat{xOt}$ bằng

- A. 35° . B. 30° . C. 40° . D. 140° .

Câu 8. Cho $\widehat{xOy}$ và $\widehat{x'O'y'}$ là hai góc đối đỉnh, biết $\widehat{xOy} = 50^\circ$ khi đó $\widehat{x'O'y'}$ bằng

- A. 50° B. 90° C. 100° D. 180°

Câu 9. Nếu một đường thẳng cắt 2 đường thẳng song song thì

- A. hai góc so le trong bù nhau. B. hai góc so le trong kề nhau.
C. hai góc so le trong bằng nhau. D. hai góc so le trong kề bù.

Câu 10. Cho điểm A nằm ngoài đường thẳng d. Có bao nhiêu đường thẳng đi qua điểm A và song song với đường thẳng d?

- A. vô số. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 11. Cho tam giác ABC. Nhận xét nào dưới đây là đúng?

A. $\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} = 108^\circ$.

B. $\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} = 180^\circ$.

C. $\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} < 180^\circ$.

D. $\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} > 180^\circ$.

Câu 12. Cho tam giác MHK vuông tại H, thì:

A. $\widehat{M} + \widehat{K} > 90^\circ$.

B. $\widehat{M} + \widehat{K} = 180^\circ$.

C. $\widehat{M} + \widehat{K} < 90^\circ$.

D. $\widehat{M} + \widehat{K} = 90^\circ$.

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Bài 1. (1,5 điểm)

a) Sắp xếp các số hữu tỉ sau theo thứ tự giảm dần $\frac{5}{4}; -0,25; 0; -4,5; 1$.

b) Viết các số $\left(\frac{1}{16}\right)^3$ dưới dạng lũy thừa cơ số $\frac{1}{2}$.

Bài 2. (1,0 điểm) Tìm x biết: $\frac{1}{2} - x = \frac{3}{2}$.

Bài 3. (1,5 điểm) Cho định lý: “Một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song thì nó cũng vuông góc với đường thẳng còn lại”

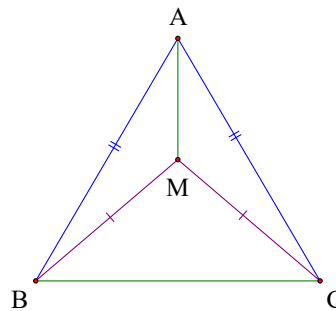
a) Vẽ hình minh họa nội dung định lý trên.

b) Chỉ ra giả thiết, kết luận của định lý trên.

Bài 4. (2,0 điểm) Cho hình bên:

a) Chứng minh $\triangle ABM = \triangle ACM$.

b) Chứng minh $\widehat{ABM} = \widehat{ACM}$.



Bài 5. (1,0 điểm) Một cửa hàng sách có chương trình khuyến mãi như sau: Khách hàng có thể thành viên sẽ được giảm 10% tổng số tiền của hoá đơn. Bạn Lan có thẻ thành viên và bạn mua 3 quyển sách, mỗi quyển sách có giá 120 000 đồng. Bạn đưa cho cô thu ngân 350 000 đồng. Hỏi bạn Lan được trả lại bao nhiêu tiền?

Học sinh không được sử dụng máy tính cầm tay.

HƯỚNG DẪN CHẤM

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

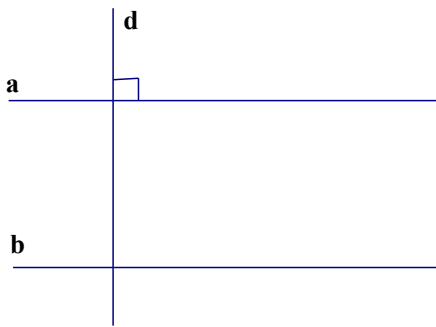
Môn: Toán - Lớp 7

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể giao đề)

TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng được 0,25đ.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	B	A	D	B	C	A	A	C	D	B	D

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Bài		Nội dung	Điểm
Bài 1. (1,5 điểm)	a	Ta có : $\frac{5}{4} = 1,25$	0,25
		Sắp xếp các số hữu tỉ sau theo thứ tự giảm dần là : 1,25 ; 1; 0 ; -0,25; -4,5.	0,5
		Hay $\frac{5}{4}; 1; 0 ; -0,25; -4,5.$	0,25
	b	$\left(\frac{1}{16}\right)^3 = \left[\left(\frac{1}{2}\right)^4\right]^3 = \left(\frac{1}{2}\right)^{12}$ Mỗi bước đúng được 0.25	0,5
Bài 2. (1,0 điểm)	a	$\frac{1}{2} - x = \frac{3}{2}$	0,25
		$x = \frac{1}{2} - \frac{3}{2}$	0,25
		$x = \frac{-2}{2}$	0,25
		$x = -1$	0,25
		Vậy x = -1	0,25
Bài 3. (1,5 điểm)	a		0,75
	b	Giả thiết: Một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song. Kết luận: Nó cũng vuông góc với đường thẳng còn lại.	0.35 0.4
Bài 4.	a	Xét $\triangle ABM$ và $\triangle ACM$ có:	0,25

(2,0 điểm)		AB = AC (gt).	0,25
		BM = CM (gt).	0,25
		AM (cạnh chung).	0,25
		Vậy $\triangle ABM = \triangle ACM$ (c-c-c).	
	b	Ta có: $\triangle ABM = \triangle ACM$ (cmt).	0,5
		Suy ra: $\widehat{ABM} = \widehat{ACM}$ (hai góc tương ứng).	0,5
Bài 5. (1,0 điểm)		Tổng số tiền 3 quyển sách khi chưa giảm giá là:	
		$3.120\,000 = 360\,000$ đồng.	0.25
		Số tiền bạn Lan được giảm giá:	
		$360\,000.10\% = 36\,000$ đồng.	0.25
		Số tiền bạn Lan phải trả sau khi giảm giá là:	
		$360\,000 - 36\,000 = 324\,000$ đồng.	0.25
		Số tiền bạn Lan được trả lại:	
		$350\,000 - 324\,000 = 26\,000$ đồng.	0.25

HS giải cách khác thống nhất giữa các GV cho điểm hợp lí.

HƯỚNG DẪN CHẤM DÀNH CHO HỌC SINH
KHUYẾT TẬT
TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**

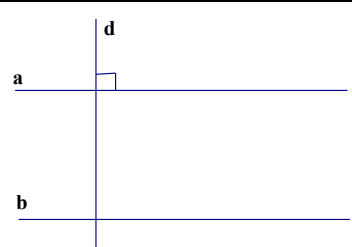
Môn: Toán - Lớp 7

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể giao đề)

TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng được 0,5đ.

Câu	1	2	3	8	9	10
Đáp án	C	B	A	A	C	D

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Bài		Nội dung	Điểm
Bài 1. (3,0 điểm)	a	Ta có : $\frac{5}{4} = 1,25$	0,5
		Sắp xếp các số hữu tỉ sau theo thứ tự giảm dần là : 1,25 ; 1; 0 ; -0,25; -4,5. Hay $\frac{5}{4}; 1; 0 ; -0,25; -4,5$.	0,5
			0,5
	b	$\left(\frac{1}{16}\right)^3 = \left[\left(\frac{1}{2}\right)^4\right]^3 = \left(\frac{1}{2}\right)^{12}$ Mỗi bước đúng được 0.75	1,5
Bài 2. (2,0 điểm)	a	$\frac{1}{2} - x = \frac{3}{2}$ $x = \frac{1}{2} - \frac{3}{2}$ $x = \frac{-2}{2}$ $x = -1$ Vậy x = -1	0.5
			0,25
			0,25
	b	$(-1,45).38 + 62.(-1,45) = -1,45.(38 + 62)$ $= -1,45.100 = -145$	0.5
			0.5
Bài 3. (2,0 điểm)	a		1,0
	b	Giả thiết: Một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song. Kết luận: Nó cũng vuông góc với đường thẳng còn lại.	0.5
			0.5

HS giải cách khác thống nhất giữa các GV cho điểm.